

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2021/DS-PT

Ngày 17 -8-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Văn Tùng

*Các Thẩm phán:*

Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Nguyễn Tiến Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:**

Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/TLPT-DS ngày 17-6-2021 về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1967 và bà Phạm Thị H, sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm 35, xã H1, huyện H2, tỉnh Nam Định;

- *Bị đơn:* Vợ chồng anh Hoàng Văn T, sinh năm 1977 và chị Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Xóm 34, xã H1, huyện H2, tỉnh Nam Định;

- Người đại diện theo ủy quyền của anh Hoàng Văn T: chị Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Xóm 34, xã H1, huyện H2, tỉnh Nam Định; (Văn bản ủy quyền ngày 04-12-2020).

- Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Đ1, anh Hoàng Văn T: Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1947; Địa chỉ: Xóm 35, xã H1, huyện H2, tỉnh Nam Định (Văn bản ủy quyền ngày 31-3-2021).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Vợ chồng anh Nguyễn Thanh V, sinh năm 1978 và chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1980; Địa chỉ: Xóm 34, xã H1, huyện H2, tỉnh Nam Định;

2. Anh Phạm Văn C, sinh năm 1995; Địa chỉ: Xóm 35, xã H1, huyện H2, tỉnh Nam Định;

3. Chị Đỗ Thị Đ2, sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm 9 Liên Minh, xã H1, huyện H2, tỉnh Nam Định;

4. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986; Địa chỉ: Xóm 10 Tân Tiến, xã H1, huyện H2, tỉnh Nam Định.

Tại phiên toà phúc thẩm: Có mặt ông Đ, bà H, chị Đ1, ông K; Vắng mặt anh T, anh Văn, chị D, anh C, chị Đ2, anh T1 có lý do.

### **NỘI DUNG VỤÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 20-11-2020, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị H cùng trình bày:

Anh Hoàng Văn T là cháu ruột bà Hoàng Thị Thắm (vợ cả ông Đ). Trước và sau khi bà Thắm chết, vợ chồng anh T, chị Đ1 đều giữ mối quan hệ tốt với ông Đ. Vì tin tưởng các cháu nên từ năm 2018, ông Đ, bà H đã nhiều lần cho anh T, chị Đ1 vay tiền nhưng vay trả sòng phẳng. Trong năm 2019, ông Đ, bà H có cho vợ chồng anh T, chị Đ1 vay tiền 02 lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 15-4-2019 (âm lịch), tức ngày 19-5-2019 dương lịch, ông Đ, bà H cho anh T, chị Đ1 vay số tiền 1.560.000.000đ (một tỷ năm trăm sáu mươi triệu đồng).

- Lần 2. Ngày 27-6-2019 (âm lịch), tức ngày 29-7-2019 dương lịch ông Đ, bà H cho vợ chồng anh T, chị Đ1 vay số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Do là con cháu trong gia đình nên khi vợ chồng anh T, chị Đ1 vay tiền, mặc dù có viết biên nhận do chính tay chị Đ1 viết nhưng không ghi cụ thể thỏa thuận về lãi suất cũng như thời hạn thanh toán. Theo thỏa thuận miệng giữa hai bên, lãi suất được tính theo lãi suất Ngân hàng, thông thường là 10%/tháng. Khi cho vay, ông Đ, bà H không thỏa thuận với anh T, chị Đ1 về thời hạn thanh toán mà chỉ thống nhất khi nào ông Đ cần tiền báo trước thì vợ chồng anh T, chị Đ1 phải trả. Thời gian đầu vay nợ, chị Đ1 đã trả lãi suất cho ông Đ đầy đủ nhưng vì khi trả lãi cả hai bên đều không ghi chép nên không nhớ cụ thể đã trả được bao nhiêu tiền lãi. Từ cuối năm 2019, chị Đ1 nói với ông Đ do làm ăn khó khăn nên không có tiền trả tiền lãi. Khoảng tháng 10 năm 2019 âm lịch, chị Đ1 đưa trả cho bà H số tiền 15.000.000đ, không nói trả gốc hay lãi, từ đó chị Đ1, anh T không trả gốc lãi cho ông Đ, bà H nữa. Đầu năm 2020, ông Đ, bà H đến nhà đòi nợ, anh T, chị Đ1 có đưa sổ ghi chép của gia đình ra nói với ông Đ: Do anh Nguyễn Thanh Văn, anh Phạm Văn C, chị Đỗ Thị Đ2, anh Nguyễn Văn T1, anh chị Hiền Trục đang nợ anh T, chị Đ1 một số tiền nên chị Đ1 sẽ thanh toán chuyển các khoản nợ trên để trừ vào số tiền vay 1.560.000.000đ (ngày 15-4-2019 âm lịch) cho ông Đ, bà H, cụ thể như sau: Chuyển số nợ từ anh Nguyễn Thanh Văn là 630.000.000đ; chuyển số nợ từ anh Phạm Văn C là 50.000.000đ; chuyển số nợ từ chị Đỗ Thị Đ2 là 140.000.000đ; chuyển số nợ từ anh Nguyễn

Văn T1 là 300.000.000đ; chuyển số nợ từ chị Hiền (Trực) là 30.000.000đ; tổng cộng là 1.165.000.000đ. Sau khi trừ chuyển nợ, anh T, chị Đ1 còn nợ lại ông Đ 395.000.000đ. Chị Đ1 giao ông Đ, bà H đòi nợ của anh Văn (chị D), chị Đ2, anh T1, anh C, chị Hiền. Do trước đó, giấy biên nhận gốc đã bị chị Đ1 lừa để lấy nên ông Đ, bà H buộc phải nhất trí với yêu cầu chuyển nợ của chị Đ1 để có căn cứ về việc chị Đ1, anh T có vay nợ. Sau khi thỏa thuận, anh T1 đã tự nguyện trả cho ông Đ bằng hiện vật (01 sập, 01 tủ gỗ) trị giá 100.000.000đ; chị Hiền trả 30.000.000đ còn những người khác không trả với lý do chưa có cam kết chuyển nợ chính thức từ ba bên (chị Đ1, ông Đ và những người có quan hệ vay nợ với chị Đ1). Nay ông Đ, bà H nhất trí trừ các khoản tiền đã nhận gồm: anh T1 100.000.000đ, chị Hiền 30.000.000đ, chị Đ1 15.000.000đ vào khoản tiền nợ gốc. Như vậy, tính đến thời điểm hiện nay, vợ chồng anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị Đ1 còn nợ ông Đ, bà H số tiền vay gốc là:  $1.560.000.000đ + 250.000.000 - (15.000.000đ + 100.000.000đ + 30.000.000đ) = 1.665.000.000đ$ . Ông Đ, bà H yêu cầu Tòa án buộc anh T, chị Đ1 phải trả tiền nợ gốc và lãi theo thỏa thuận kể từ thời điểm chốt nợ ngày 12-02-2020.

\* Tại bản tự khai ngày 09-12-2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn chị Nguyễn Thị Đ1 trình bày:

Vợ chồng anh T, chị Đ1 là cháu ruột vợ cả ông Đ. Từ năm 2016, vợ chồng anh T, chị Đ1 nhiều lần mượn tiền của ông Đ, bà H để làm ăn nhưng cứ vay rồi trả gốc, lãi sòng phẳng. Trong năm 2019, chị Đ1 anh T có vay tiền của ông Đ, bà H 02 lần như ông Đ đã trình bày. Tuy nhiên, đối với khoản vay ngày 27-6-2019 âm lịch, số tiền vay 250.000.000đ chị Đ1 đã trả cho ông Đ, bà H trong năm 2019 nhưng khi trả không viết biên nhận. Vì vậy, đầu năm 2020, khi hai bên thanh toán chốt nợ, chuyển nợ ông Đ, bà H không còn tính đến khoản vay này. Do công việc làm ăn không thuận lợi lại chưa lấy được nợ từ những người khác nên chị Đ1, anh T không có điều kiện trả nợ. Hơn nữa, do ông Đ, bà H đã nhất trí chuyển nợ nên đến nay chị Đ1, anh T chỉ công nhận còn nợ của ông Đ, bà H số tiền 395.000.000đ và xin được trả dần.

\* Tại bản tự khai ngày 20-01-2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị D trình bày: Vợ chồng chị D, anh Văn có quan hệ họ hàng xa với ông Đ, bà H. Từ năm 2017 đến năm 2019, chị D có vay của chị Đ1 tổng số tiền 1.200.000.000đ, đã trả 570.000.000đ còn lại 630.000.000đ. Đầu năm 2020, chị Đ1 có nói với chị D, anh Văn về việc chuyển nợ. Nay ông Đ, bà H khởi kiện, chị D, anh Văn vẫn nhất trí nhận trả số tiền 630.000.000đ cho ông Đ, bà H nhưng với điều kiện khi nào có tiền thì sẽ trả. Nếu ông Đ, bà H không nhất trí cho anh Văn, chị D trả dần thì nợ của ai trả về cho người đó.

\* Tại bản tự khai 05-01-2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Anh T1 không có anh em họ hàng gì với ông Đ, bà H cũng như anh T, chị Đ1. Năm 2019, anh T1 có vay của anh T, chị Đ1 số tiền 300.000.000đ. Đầu năm 2020, chị Đ1 thông báo chuyển nợ cho ông Đ, anh T1 đã trả cho ông Đ sản phẩm nhà làm ra gồm 01 sập gỗ và 01 tủ gỗ trị giá 100.000.000đ. Số tiền còn lại 200.000.000đ do chưa có điều kiện nên anh T1

chưa trả cho ông Đ. Nay ông Đ khởi kiện, không nhất trí cho anh T1 trả dần, anh T1 nhận trả số tiền còn lại 200.000.000đ cho chị Đ1, anh T; đề nghị trừ số tiền 100.000.000đ vào khoản nợ gốc.

\* Tại bản tự khai ngày 05-01-2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Đỗ Thị Đ2 trình bày: Chị Đ2 không có anh em họ hàng gì với ông Đ, bà H cũng như anh T, chị Đ1. Từ trước đến nay, chị Đ2 không vay nợ tài sản gì của ông Đ, bà H; không tham gia thỏa thuận chuyển nợ giữa anh T, chị Đ1 và ông Đ, bà H nên không liên quan đến vụ án. Vì không vay nợ của ông Đ, bà H nên chị Đ2 không có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đ, bà H.

\* Anh Phạm Văn C đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng, biết yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn nhưng không đến Tòa án làm việc, không trình bày ý kiến, quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến trình bày của bị đơn.

\* Sau khi hòa giải, ông Đ, bà H xin rút một phần yêu cầu, cụ thể: Không yêu cầu tính lãi đối với toàn bộ số tiền nợ gốc. Đối với khoản vay ngày 27-6-2019 (âm lịch), tức ngày 29-7-2019 dương lịch vay số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) do chị Đ1 khai đã trả; khi chốt nợ ngày 12-02-2020, ông Đ bà H và chị Đ1 không đưa vào tính toán nên nay ông Đ bà H không yêu cầu anh T, chị Đ1 phải trả khoản tiền này. Như vậy, tại phiên tòa, ông Đ, bà H chỉ yêu cầu anh T, chị Đ1 trả số tiền vay gốc còn lại (sau khi trừ các khoản chị Đ1, anh T1, chị Hiền đã trả) là 1.415.000.000đ.

\* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Căn cứ các Điều 370, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Xử chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị H kiện đòi nợ đối với anh Hoàng Văn T, chị Nguyễn Thị Đ1 là hợp pháp.

2. Buộc vợ chồng anh Hoàng Văn T, chị Nguyễn Thị Đ1 phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị H số tiền nợ gốc còn lại là 1.415.000.000đ (một tỷ bốn trăm mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu đòi nợ đối với số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) theo giấy biên nhận lập ngày 27-6-2019 (âm lịch), tức ngày 29-7-2019 dương lịch giữa ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị H cho vợ chồng anh Hoàng Văn T, chị Nguyễn Thị Đ1 do chị Đ1 viết, ký tên. Đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với số nợ gốc (1.415.000.000đ) của ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án.

Ngày 07-5-2021 anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị Đ1 là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của anh T, chị Đ1 bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị H đối với anh T vì không có liên quan đến việc chị Đ1 vay nợ của ông Đ, bà H. Ngoài ra chị Đ1 còn kháng cáo đề nghị chấp nhận việc tự nguyện thỏa thuận chuyển nợ giữa chị Đ1 với vợ chồng ông Đ, bà H và anh Văn, anh C, chị Đ2, anh T1 với tổng số tiền 1.165.000.000đ, bác yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà H về số tiền nợ gốc còn nợ 395.000.000đ vì chưa đến thời hạn trả nợ theo cam kết trả nợ giữa hai bên.

Tại phiên toà phúc thẩm ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận lý do kháng cáo của anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị Đ1, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi nợ của ông Đ, bà H đối với 1.415.000.000đ (một tỷ bốn trăm mười lăm triệu đồng) và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bác yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà H. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về nội dung có cơ sở chấp nhận phần thỏa thuận chuyển nợ đã được các bên thực hiện, trừ số tiền chị Đ1 đã trả 15.000.000đ; anh T1 trả tử và sập trị giá 100.000.000đ; chị Hiền Trục trả 30.000.000đ; tổng cộng 145.000.000đ vào khoản nợ gốc anh T, chị Đ1 nợ ông Đ, bà H. Không chấp nhận yêu cầu chuyển số nợ còn lại của anh T, chị Đ1. Đề nghị HĐXX phúc thẩm buộc anh T, chị Đ1 phải trả cho ông Đ, bà H khoản vay gốc còn lại là 1.415.000.000đ nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị Đ1, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị Đ1 làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị Đ1 trả nợ 1.415.000.000đ (một tỷ bốn trăm mười lăm triệu đồng). Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463; Điều 466; Điều 469 của

Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là hoàn toàn chính xác.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn vợ chồng anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị Đ1 có địa chỉ cư trú tại xóm 34, xã H1, huyện H2, tỉnh Nam Định. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Hoàng Văn T đã ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Đ1 tham gia tố tụng, tại phiên tòa phúc thẩm chị Đ1 nộp giấy ủy quyền của chị Đ1, anh T cho ông Nguyễn Đức K, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Văn, anh T1, chị Đ2, anh C có đơn xin vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập cho chị Nguyễn Thị D nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[5] Xét kháng cáo của anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị Đ1 cho rằng anh T không có liên quan đến việc chị Đ1 vay nợ của ông Đ, bà H nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bản thân chị Đ1 đã trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 03-3-2021, biên bản hòa giải ngày 20-01-2021 đều thừa nhận vợ chồng cùng vay nợ, cùng chuyển nợ, cùng chốt nợ. Vì vậy, kháng cáo của anh T, chị Đ1 về vấn đề này không có cơ sở chấp nhận. Chị Đ1 kháng cáo đề nghị chấp nhận việc tự nguyện thỏa thuận chuyển nợ giữa chị Đ1 với vợ chồng ông Đ, bà H và anh Văn, anh C, chị Đ2, anh T1 với tổng số tiền 1.165.000.000đ, bác yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà H về số tiền nợ gốc còn nợ 395.000.000đ vì chưa đến thời hạn trả nợ theo cam kết trả nợ giữa hai bên thì thấy: Căn cứ lời khai; các tài liệu, chứng cứ khác do các đương sự xuất trình có chữ ký, được các đương sự thừa nhận đã có đủ cơ sở kết luận: Trong năm 2019, anh Hoàng Văn T, chị Nguyễn Thị Đ1 vay tiền của ông Đ, bà H 02 lần tổng cộng 1.810.000.000đ là sự việc có thật nên đây là T1 tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình xác lập, thực hiện giao dịch, các bên không thỏa thuận thời hạn thanh toán và đã thực hiện trả lãi suất được một phần theo thỏa thuận nên giao dịch dân sự giữa ông Đ, bà H được xác định là hợp đồng vay tài sản không thời hạn, có lãi. Do hợp đồng không xác định thời hạn nên khi cần thiết, ông Đ, bà H có quyền khởi kiện yêu cầu anh T, chị Đ1 phải trả khoản nợ gốc và lãi chưa trả bất cứ khi nào là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Kháng cáo của chị Đ1 chưa đến thời hạn trả nợ số tiền 395.000.000đ theo như cam kết là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Đối với khoản vay 250.000.000đ ngày 27-6-2019 (âm lịch), tức ngày 29-7-2019: Chị Đ1 khẳng định đã thanh toán trả cuối năm 2019 nhưng không lấy lại giấy biên nhận. Ngày 12-02-2020, do khi chốt nợ các bên không nhắc đến khoản nợ này nên sau khi hòa giải, ông Đ, bà H đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh T, chị Đ1 phải trả số tiền này. Xét việc rút một

phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà H là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử sẽ quyết định đình chỉ yêu cầu này của ông Đ, bà H là hoàn toàn phù hợp.

[7] Đối với khoản vay 1.560.000.000đ vào ngày 15-4-2019 (âm lịch), tức ngày 19-5-2019 dương lịch: Mặc dù ngày 12-02-2021, giữa ông Đ, bà H và anh T, chị Đ1 có thanh toán chốt nợ, có thỏa thuận về việc chuyển nợ, cụ thể: Anh T, chị Đ1 sẽ chuyển quyền đòi nợ đối với anh T1 300.000.000đ; chị D, anh Văn 630.000.000đ; anh C 50.000.000đ; chị Hiền Trục 30.000.000đ; chị Đ2 140.000.000đ cho ông Đ, bà H. Sau khi chuyển nợ, anh T, chị Đ1 còn nợ lại ông Đ, bà H 395.000.000đ. Sau đó, chị Đ1 thông báo cho anh T1, chị D, chị Đ2, chị Hiền, anh C về việc chuyển nợ. Tuy nhiên, đến nay, trong số những người chuyển nợ mới chỉ có anh T1 thanh toán trả cho ông Đ, bà H 01 sập, 01 tủ trị giá 100.000.000; chị Hiền Trục thanh toán trả 30.000.000đ, số còn lại không ai có thiện trí trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án, chị Đ2 không nhất trí chuyển nợ, khẳng định không vay nợ tài sản gì của ông Đ, bà H nên không nhận trách nhiệm trả nợ; anh T1, chị D xin được khát nợ trả dần, nếu ông Đ không nhất trí thì đề nghị nợ của ai trả về cho người đó; anh C đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến làm việc, không thể hiện ý kiến, quan điểm về yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn. Xét thỏa thuận chuyển nợ giữa ông Đ, bà H và anh T, chị Đ1 mới chỉ là sự thỏa thuận giữa hai bên, chưa có sự bàn bạc thống nhất với bên thứ ba về thời gian trả nợ, phương thức trả nợ. Trong thời gian qua, mặc dù Tòa án đã tạo điều kiện để các bên gặp gỡ, thống nhất phương án chuyển nợ nhưng một số người vay nợ của chị Đ1, anh T không thừa nhận, không hợp tác; giữa các bên không thống nhất được phương án trả nợ. Do đó, thỏa thuận chuyển nợ giữa ông Đ, bà H và anh T, chị Đ1 chưa được coi là hợp pháp. Đối với phần nghĩa vụ trả nợ anh T1, chị Hiền đã thực hiện thay cho anh T, chị Đ1 tổng cộng 130.000.000đ và số tiền 15.000.000đ chị Đ1 trả cho bà H; các đương sự đều nhất trí trừ vào khoản nợ gốc của anh T, chị Đ1. Mặc dù thỏa thuận chuyển nợ giữa các đương sự chưa có hiệu lực pháp luật nhưng đối với số tiền các bên đã tự nguyện trả, các đương sự đều không đề nghị xem xét lại; anh T, chị Đ1 cũng không có ý kiến gì về việc này nên để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự cần chấp nhận trừ số tiền anh T1, chị Hiền đã trả và số tiền 15.000.000đ chị Đ1 đã trả, tổng cộng 145.000.000đ vào khoản nợ gốc của anh T, chị Đ1 là phù hợp pháp luật. Như vậy, sau khi trừ số tiền 145.000.000đ, số tiền anh T, chị Đ1 còn nợ và buộc phải có trách nhiệm trả cho ông Đ, bà H là 1.415.000.000đ như Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định là có cơ sở và phù hợp với các quy định của pháp luật.

[8] Về lãi suất: Mặc dù nguyên đơn ông Đ, bà H và bị đơn chị Đ1 đều trình bày khi cho vay có thỏa thuận về lãi suất và thực T đã thực hiện trả được một phần lãi suất. Tuy nhiên, do không ghi chép cụ thể nên các bên đương sự đều không nhớ chính xác khoản tiền lãi đã thực hiện là bao nhiêu, đến thời điểm nào. Do hiện nay, anh T, chị Đ1 đang gặp khó khăn về kinh T nên ông Đ, bà H không yêu cầu anh T, chị Đ1 phải trả lãi. Xét việc rút yêu cầu về việc tính lãi của ông Đ, bà H là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo

đức xã hội, phù hợp với các quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử sẽ không xem xét, giải quyết.

[9] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đ1 và ông K cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Lý do kháng cáo của anh T, chị Đ1 là không có căn cứ. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của anh T, chị Đ1 không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị Đ1 không được chấp nhận nên cần buộc anh T, chị Đ1 phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền anh T, chị Đ1 mỗi người đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo các biên lai thu tiền số AA/2017/0002612 và AA/2017/0002613 ngày 10-5-2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định sẽ được đối trừ vào số tiền án phí phúc thẩm anh T, chị Đ1 phải nộp.

[11] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị Đ1. Giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 370, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 28 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị H kiện đòi nợ đối với anh Hoàng Văn T, chị Nguyễn Thị Đ1 là hợp pháp.

2. Buộc vợ chồng anh Hoàng Văn T, chị Nguyễn Thị Đ1 phải có trách nhiệm thanh toán trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị H số tiền nợ gốc còn lại là 1.415.000.000đ (một tỷ bốn trăm mười lăm triệu đồng).

3. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản



tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ yêu cầu đòi nợ đối với số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) theo giấy biên nhận lập ngày 27-6-2019 (âm lịch), tức ngày 29-7-2019 dương lịch giữa ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị H cho vợ chồng anh Hoàng Văn T, chị Nguyễn Thị Đ1 vay do chị Đ1 viết, ký tên. Đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với số nợ gốc (1.415.000.000đ) của ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị H.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc vợ chồng anh Hoàng Văn T, chị Nguyễn Thị Đ1 phải nộp 54.450.000đ (năm mươi tư triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị H số tiền 15.412.000đ (mười lăm triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002440 ngày 04-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Hoàng Văn T, chị Nguyễn Thị Đ1 mỗi người phải nộp là 300.000đ, nhưng được đối trừ với số tiền anh T, chị Đ1 đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người là 300.000đ theo các biên lai số AA/2017/0002612 và AA/2017/0002613 ngày 10-5-2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Anh T, chị Đ1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Lại Văn Tùng  
Đã ký**

